

MỤC LỤC	
NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cầu Đuông (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Văn Tiến	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
Ông Vũ Đình Trường	Thành viên
Ông Ngô Văn Châm	Thành viên
Ông Ngô Thành An	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Thành An	Phó Tổng giám đốc
Ông Tạ Thị Thủy	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

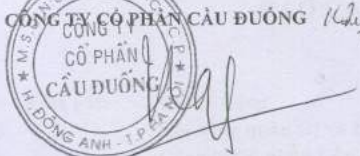
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG


Ngô Đức Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Số: AHS-18/BC-TC/BKTTTC-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cầu Đuông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu Đuông (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/02/2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm kiểm toán, Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2017 của các Công ty mà Công ty đầu tư vốn để xem xét việc trích lập hoặc hoàn nhập số dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (nếu có) theo quy định tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Thiêm
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2015-034-1

2022
ÔNG T
NHÌM H
SẢN VÀ Đ
Ệ T N
AY - T

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.285.770.163	33.260.537.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	3.110.418.509	4.782.776.703
1. Tiền	111		1.112.880.592	782.776.703
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.997.537.917	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	5.080.642.963	4.024.683.544
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.080.642.963	4.024.683.544
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.981.167.219	10.205.514.316
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	9.426.909.676	8.220.080.426
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	60.000.000	297.824.284
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	2.797.404	9.216.200
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	8.662.072.577	2.233.403.676
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(170.612.438)	(555.010.270)
IV. Hàng tồn kho	140		14.578.361.569	13.736.466.384
1. Hàng tồn kho	141	V.8.	15.325.897.000	14.786.072.941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(747.535.431)	(1.049.606.557)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		535.179.903	511.096.761
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	-	17.666.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.055.260	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	518.124.643	493.430.761
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.385.021.608	28.196.658.821
II. Tài sản cố định	220	V.13.	21.069.182.678	19.339.567.644
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21.069.182.678	19.339.567.644
- Nguyên giá	222		72.060.955.687	68.182.363.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.991.773.009)	(48.842.795.581)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10.	2.656.363.636	2.656.363.636
- Nguyên giá	231		2.656.363.636	2.656.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	897.707.143
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	-	897.707.143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	2.748.838.495	4.597.655.361
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.669.450.000	8.789.450.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		230.000.000	240.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(150.611.505)	(4.431.794.639)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		910.636.799	705.365.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	910.636.799	705.365.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		68.670.791.771	61.457.196.529

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		22.769.522.686	21.743.830.183
I. Nợ ngắn hạn	310		22.760.092.777	21.716.830.056
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	839.178.247	663.982.776
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	511.311.151	5.668.304
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	1.671.774.772	3.245.491.667
4. Phải trả người lao động	314		1.104.333.425	1.681.443.050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	96.000.942	132.022.600
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	16.127.653.380	13.409.499.371
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	2.464.599.300	2.635.900.728
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(54.758.440)	(57.178.440)
II. Nợ dài hạn	330		9.429.909	27.000.127
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.	9.429.909	27.000.127
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.901.269.085	39.713.366.346
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	45.701.269.085	39.513.366.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.649.950.000	34.649.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.649.950.000	34.649.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		769.975.000	769.975.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(840.000)	(840.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.843.413.047	9.843.413.047
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		438.771.038	(5.749.131.701)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(5.749.131.701)	(11.909.211.858)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.187.902.739	6.160.080.157
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		200.000.000	200.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		200.000.000	200.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		68.670.791.771	61.457.196.529

Kế toán trưởng

U Duy

Chữ Đinh Dũng

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG



Ngô Đức Dũng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

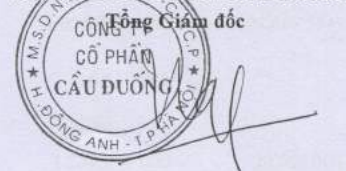
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	42.764.710.223	69.819.752.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		42.764.710.223	69.819.752.221
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	29.927.800.626	54.546.054.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.836.909.597	15.273.697.538
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	503.083.063	97.805.170
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	809.378.522	415.256.332
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		167.288.929	239.389.811
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7.	864.432.765	1.781.993.291
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	5.778.116.102	7.024.411.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5.888.065.271	6.149.841.742
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	578.146.798	194.545.461
12. Chi phí khác	32	VI.6.	278.309.330	184.307.046
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		299.837.468	10.238.415
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.187.902.739	6.160.080.157
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.187.902.739	6.160.080.157

Kế toán trưởng

U Duy

Chữ Đinh Dũng

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG



Ngô Đức Dũng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.187.902.739	6.160.080.157
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.036.338.903	3.114.297.714
- Các khoản dự phòng	03		(4.967.652.092)	1.261.855.510
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(231.705)	(1.892.272)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.311.330.460	(163.968.432)
- Chi phí lãi vay	06		167.288.929	239.389.811
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.734.977.234	10.609.762.488
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.405.857.482)	1.058.764.306
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(539.824.059)	4.217.214.500
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.423.146.683	(5.354.885.368)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(187.605.762)	74.504.017
- Tiền lãi vay đã trả	14		(181.907.547)	(258.604.036)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.450.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.842.929.067	10.350.205.907
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.079.780.928)	(1.289.598.269)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		81.818.182	143.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.055.959.419)	(3.024.683.544)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.418.796	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1.234.000.000	20.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		469.285.831	95.912.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.344.217.538)	(4.055.368.915)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(tiếp theo)


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.004.925.955	8.209.715.428
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.176.227.383)	(10.830.193.680)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(171.301.428)	(2.620.478.252)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.672.589.899)	3.674.358.740
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.782.776.703	1.106.525.691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		231.705	1.892.272
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	3.110.418.509	4.782.776.703

Kế toán trưởng

K. Duy

Chữ Đinh Dũng

Hà Nội ngày 28 tháng 02 năm 2018

 Tổng Giám đốc
 Ngô Đức Dũng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.782.776.703	-	4.782.776.703
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.898.473.832	-	9.898.473.832
Các khoản đầu tư tài chính	4.033.899.744	-	4.033.899.744

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Cầu Đuống đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Kế toán trưởng

Chủ Đình Dũng

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG

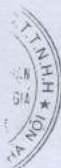
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

CẦU ĐUỐNG

H. ĐÔNG ANH - T. HÀ NỘI

Ngô Đức Dũng



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 16/05/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Đầu tư xây dựng và Sản xuất vật liệu Cầu Đuống thành Công ty Cổ phần Cầu Đuống. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 26/06/2006. Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104997 thay đổi lần thứ tám ngày 24/11/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là: **34.649.110.000 đồng** (Ba mươi tư tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, một trăm mười nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Giám sát thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
 - + Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Kinh doanh và làm vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng;
 - + Kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất phục vụ chuyên ngành xây dựng;
 - + Kinh doanh vận chuyển đường bộ, kinh doanh bốc xếp, bến thủy nội địa;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Chuyển giao công nghệ vật liệu xây dựng.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết:
 - + Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí.
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết:
 - + Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất và các vật liệu khác.
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết:
 - + Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
 - + Lập, quản lý, thực hiện các dự án phát triển nhà, hạ tầng đô thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký).
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.
(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng khi đáp ứng đủ điều kiện, năng lực theo quy định của pháp luật)

Trụ sở Công ty tại: Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cầu Đuống Hải Phòng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chỉ còn đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Đuống Sông Hóa có trụ sở chính tại Thôn Cao Trai, xã Thụy Việt, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 89%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Trong năm, Công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cầu Đuống Hải Phòng.

Danh sách các công ty liên doanh liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Gốm xây dựng Bắc Kạn có trụ sở chính tại Tổ 5, Phường Chí Kiên, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là sản xuất sản phẩm chịu lửa.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Công ty không có khoản cho vay nào cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản góp đầu tư vào công ty liên kết của Công ty là khoản góp vốn vào Công ty TNHH Gốm xây dựng Bắc Kạn có thời hạn thu hồi trên một năm được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Năm 2017, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Đuống Sông Hóa và hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư vào Công ty CP Cầu Đuống Hải Phòng do thanh lý khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>
Năm 2017**

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 20

- Máy móc, thiết bị

05 - 15

- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06 - 10

- Thiết bị, dụng cụ quản lý

05 - 07

- Tài sản cố định khác

03

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí xây dựng nhà kho đất than xí nghiệp Mai Lâm, được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán theo từng hạng mục công trình, công trình hoặc chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không có số dư vay gốc ngoại tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay được xác định vào hợp đồng, khế ước vay, thời gian vay thực tế; khoản trích trước tiền ăn ca tháng 12 của cán bộ công nhân viên được xác định dựa vào bảng chấm công, các loại chi phí trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê đất; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê đất, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm vật liệu xây dựng, doanh thu bán sản phẩm cơ khí, cung cấp dịch vụ, vận chuyển, tư vấn, thiết kế, cho thuê nhà xưởng - kho bãi, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần Công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Riêng giá vốn hoạt động xây lắp (lò gạch) để đảm bảo kinh doanh có lãi, Công ty thực hiện giao khoán cho các xí nghiệp với tỷ lệ 95%-97% giá trị công trình (tùy thuộc vào điều kiện thực tế mà tỷ lệ giao khoán của từng công trình có thể thay đổi). Do vậy chi phí giá vốn hoạt động xây lắp lò gạch được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và không vượt quá tỷ lệ giao khoán trong từng hợp đồng.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí dự phòng...

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 5% đối với doanh thu từ chuyên giao công nghệ, 10% đối với doanh thu bán vật liệu xây dựng, hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế và doanh thu khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Năm 2017, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có lãi, tuy nhiên Công ty thực hiện chuyển lỗ nên không phải nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền	1.112.880.592	782.776.703
<i>Tiền mặt</i>	<i>146.098.216</i>	<i>3.559.359</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>966.782.376</i>	<i>779.217.344</i>
VND	610.037.054	678.772.377
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	18.632.201	34.218.611
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội	591.404.853	644.553.766
USD	356.745.322	100.444.967
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội	356.745.322	100.444.967
Các khoản tương đương tiền	1.997.537.917	4.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.997.537.917	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội	1.997.537.917	4.000.000.000
Cộng	3.110.418.509	4.782.776.703

C O * M S D A *

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2.669.450.000	2.669.450.000	5.080.642.963	5.080.642.963
Tiền gửi có kỳ hạn	2.669.450.000	2.669.450.000	5.080.642.963	5.080.642.963
Tổng cộng	2.669.450.000	2.669.450.000	5.080.642.963	5.080.642.963
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con (*)	2.669.450.000	2.669.450.000	5.080.642.963	5.080.642.963
Công ty CP Cầu Đuông Sông Hố	2.669.450.000	2.669.450.000	5.080.642.963	5.080.642.963
Công ty CP Cầu Đuông Hải Phòng	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	230.000.000	230.000.000	-	-
Công ty TNHH Gốm xây dựng Bắc Kạn	230.000.000	230.000.000	-	-
Cộng	2.899.450.000	2.899.450.000	5.080.642.963	5.080.642.963

- Công ty CP Cầu Đuông Sông Hố hiện đang hoạt động bình thường.

- Công ty TNHH Gốm xây dựng Bắc Kạn hiện đã dừng hoạt động.

- Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

- Giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Năm 2017, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty CP Cầu Đuông Hải Phòng do Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư này cho Công ty CP Vật liệu Cầu Đuông theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/HD-CNCPC/CDHP ngày 03/04/2017.

Mẫu số B 09 - DN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Cầu Đuông	310.370.738	-	906.179.476	-
Công ty TNHH Nho Quý	440.000.000	-	440.000.000	-
Công ty TNHH Lâm Phương	313.571.791	-	342.125.576	-
Công ty CP Creat capital Việt Nam	947.460.000	-	1.147.460.000	-
Doanh nghiệp tư nhân số 1 Điện Biên	576.643.160	-	1.901.518.470	-
Công ty Cổ phần gạch ngói 22/12	1.049.359.542	-	-	-
Công ty TNHH Tiến Lương	1.416.041.000	-	-	-
Các đối tượng khác	4.373.463.445	150.612.438	3.482.796.904	343.010.270
Cộng	9.426.909.676	150.612.438	8.220.080.426	343.010.270

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Thiết kế khảo sát đo đạc	-	-	92.000.000	92.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tài nguyên môi trường Hà Nội	60.000.000	-	60.000.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Banika	-	-	95.200.284	-
Công ty TNHH Sản xuất cơ điện & Thương mại Phương Linh	-	-	50.000.000	-
Các đối tượng khác	-	-	624.000	-
Cộng	60.000.000	-	297.824.284	92.000.000

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Vũ Duy Thành	2.797.404	-	9.216.200	-
Cộng	2.797.404	-	9.216.200	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Tạm ứng	7.907.690.383	-	1.291.136.683	-
Nguyễn Xuân Tường (Xí nghiệp gốm Mai Lâm)	65.000.000	-	65.000.000	-
Nguyễn Hữu Minh (Xí nghiệp cơ khí)	3.407.729.083	-	1.013.189.683	-
Ngô Thành An (Xí nghiệp cơ khí)	4.225.655.600	-	-	-
Đối tượng khác	209.305.700	-	212.947.000	-
- Phải thu khác	754.382.194	20.000.000	942.266.993	120.000.000
Công ty Thiết kế khảo sát đo đạc	-	-	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Hữu Mạnh	385.245.695	-	435.245.695	-
Đối tượng khác	369.136.499	20.000.000	407.021.298	20.000.000
Cộng	8.662.072.577	20.000.000	2.233.403.676	120.000.000

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

7. Nợ xấu

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	225.869.038	75.256.600	441.907.126	98.896.856
Công ty CP Xây dựng 556	49.334.844	-	49.334.844	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng đô thị Hà Nội	35.256.600	35.256.600	115.256.600	-
Công ty TNHH Ngọc Anh	40.000.000	40.000.000	102.907.827	-
Công ty TNHH Toto Việt Nam	34.742.594	-	34.742.594	10.422.778
Xí nghiệp 3 - UDIC	-	-	73.130.261	21.939.078
Công ty CP Hoa Phong	66.535.000	-	66.535.000	66.535.000
<i>Trả trước người bán</i>	-	-	92.000.000	-
Công ty thiết kế, khảo sát đo đạc	-	-	92.000.000	-
<i>Phải thu khác</i>	20.000.000	-	120.000.000	-
Tiền bảo lãnh thuê nhà - CN Hải Phòng	20.000.000	-	20.000.000	-
Công ty thiết kế, khảo sát đo đạc	-	-	100.000.000	-
Cộng	245.869.038	75.256.600	653.907.126	98.896.856

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.012.822.822	-	5.633.140.211	-
Công cụ, dụng cụ	53.532.267	-	53.356.410	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.615.489.421	-	5.554.008.609	-
Thành phẩm	6.644.052.490	747.535.431	3.545.567.711	1.049.606.557
Cộng	15.325.897.000	747.535.431	14.786.072.941	1.049.606.557

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 302.071.126 VND. Lý do dẫn đến hoàn nhập là do trong năm Công ty đã tiêu thụ được một số hàng tồn kho đã trích lập dự phòng.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Nhà kho đất than Xí nghiệp Mai Lâm	-	897.707.143
Cộng	-	897.707.143

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

10.1 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm
Nguyên giá	2.656.363.636	-	-
Quyền sử dụng đất	2.656.363.636	-	-
Tôn thất do suy giảm giá trị	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-
Giá trị còn lại	2.656.363.636	-	-
Quyền sử dụng đất	2.656.363.636	-	-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	17.666.000
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	17.666.000
b) Dài hạn	910.636.799	705.365.037
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	910.636.799	705.365.037
Cộng	910.636.799	723.031.037

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá	32.019.663.344	29.010.740.311	6.699.430.267	452.529.303	68.182.363.225	
Số dư ngày 01/01/2017	-	2.641.143.101	409.090.909	-	3.050.234.010	
Mua trong năm	1.927.254.061	(428.571.428)	(670.324.181)	-	1.927.254.061	
Đầu tư XDCB hoàn thành	33.946.917.405	31.223.311.984	6.438.196.995	452.529.303	(1.098.895.609)	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	72.060.955.687	
Số dư ngày 31/12/2017	22.154.856.302	21.366.339.195	4.919.141.535	402.458.549	48.842.795.581	
Giá trị hao mòn lũy kế	1.172.156.647	1.377.111.092	464.470.308	22.600.856	3.036.338.903	
Số dư ngày 01/01/2017	-	(428.571.428)	(458.790.047)	-	(887.361.475)	
Khấu hao trong năm	23.327.012.949	22.314.878.859	4.924.821.796	425.059.405	50.991.773.009	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2017	9.864.807.042	7.644.401.116	1.780.288.732	50.070.754	19.339.567.644	
Giá trị còn lại	10.619.904.456	8.908.433.125	1.513.375.199	27.469.898	21.069.182.678	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.585.285.697 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.956.551.438 VND (Tại thời điểm 31/12/2016 là 20.349.613.884 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Sơn Lâm	314.603.636	314.603.636	346.064.000	346.064.000
Công ty Điện lực Đông Anh	89.765.072	89.765.072	136.993.824	136.993.824
Công ty Ping xiang - Mái ngói không nung	-	-	100.921.592	100.921.592
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Vận tải Quang Minh	194.602.100	194.602.100	-	-
Công ty CP Xây dựng công nghiệp Minh Thành	109.008.900	109.008.900	-	-
Công ty Tư vấn khảo sát đo đạc bản đồ	-	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Nghi Long	96.342.400	96.342.400	-	-
Các đối tượng khác	34.856.139	34.856.139	80.003.360	80.003.360
Cộng	839.178.247	839.178.247	663.982.776	663.982.776

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại ACB			5.386.000	5.386.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Anh			500.000.000	-
Các đối tượng khác			5.925.151	282.304
Cộng			511.311.151	5.668.304

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	675.397.222	2.400.440.808	3.075.838.030	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	132.796.203	-	-	132.796.203
Thuế thu nhập cá nhân	3.754.510	24.806.193	10.051.600	18.509.103
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.196.785.310	4.064.580.065	4.976.045.900	1.285.319.475
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	236.758.422	23.706.084	25.314.515	235.149.991
Cộng	3.245.491.667	6.523.533.150	8.097.250.045	1.671.774.772

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp	493.430.761	-	-	493.430.761
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	24.693.882	24.693.882
Cộng	493.430.761	-	24.693.882	518.124.643

16. Chi phí phải trả

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>				
Chi phí lãi vay phải trả			32.258.882	46.877.500
Tiền ăn ca phải trả			63.742.060	85.145.100
Cộng			96.000.942	132.022.600

17. Phải trả khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Kinh phí công đoàn;			164.326.068	69.110.385
- Bảo hiểm xã hội;			123.557.700	137.164.300
- Bảo hiểm y tế;			22.579.200	57.482.775
- Bảo hiểm thất nghiệp;			9.690.800	10.551.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			15.807.499.612	13.135.190.811
Nguyễn Hữu Minh (*)			8.443.818.893	8.452.491.090
Nguyễn Thành An (*)			6.139.310.127	1.894.729.567
Các đối tượng khác			1.224.370.592	2.787.970.154
Cộng			16.127.653.380	13.409.499.371

(*) Là khoản phải trả ông Nguyễn Hữu Minh, Ngô Thành An theo các hợp đồng xây dựng, lắp đặt cơ khí.

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<i>Dài hạn</i>				
Doanh thu trả trước về cho thuê đất			9.429.909	27.000.127
Cộng			9.429.909	27.000.127

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.464.599.300	2.464.599.300	10.004.925.955	10.176.227.383	2.635.900.728	2.635.900.728
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	1.508.799.300	1.508.799.300	5.548.350.750	4.039.551.450	847.800.728	847.800.728
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (2)	955.800.000	955.800.000	4.456.575.205	5.288.875.205	1.788.100.000	1.788.100.000
Vay ngắn hạn các cá nhân (3)	2.464.599.300	2.464.599.300	10.004.925.955	10.176.227.383	2.635.900.728	2.635.900.728
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

(1) Hợp đồng tín dụng số 246-03/2015-HĐTDHM/NHTT131-CD ngày 3/12/2015 với hạn mức 8.000.000.000 VND; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2016; lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, lãi suất được điều chỉnh 1 tháng/lần; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; tài sản đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 335-3/2010 ngày 1/11/2010 là toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất gạch không nung; hợp đồng đảm bảo số 2533/HĐTC ngày 1/12/2009, tài sản thế chấp là trụ sở văn phòng làm việc; hợp đồng đảm bảo số 615-3/2015/HĐTC ngày 29/12/2011 hạng mục nhà đường hộ thuộc nhà máy gạch không nung.

(2) Hợp đồng tín dụng số 14-03/2017-HĐTDHM/NHTT131-CD ngày 25/01/2017 với hạn mức 5.000.000.000 VND; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/12/2017; lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, lãi suất được điều chỉnh 1 tháng/lần; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; tài sản đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 335-3/2010 ngày 1/11/2010 là toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất gạch không nung; hợp đồng đảm bảo số 2533/HĐTC ngày 1/12/2009, tài sản thế chấp là trụ sở văn phòng làm việc; hợp đồng đảm bảo số 615-3/2015/HĐTC ngày 29/12/2011 hạng mục nhà đường hộ thuộc nhà máy gạch không nung.

(3) Khoản vay ngắn hạn của các cá nhân theo giấy báo huy động vốn, thời hạn vay 1 tháng - 06 tháng, lãi suất vay theo từng lần huy động vốn (0% - 8,4%/năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu
20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Đơn vị tính: VND
	Số dư tại ngày 01/01/2016	Tăng trong năm trước	Số dư tại ngày 31/12/2016	Tăng trong năm nay	Lãi trong năm nay	Số dư tại ngày 31/12/2017	Số dư tại ngày 01/01/2017	Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2016	34.649.950.000	-	769.975.000	-	(840.000)	(11.909.211.858)	23.509.873.142	-	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	6.160.080.157	6.160.080.157	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(840.000)	(5.749.131.701)	29.669.953.299	-	
Số dư tại ngày 31/12/2016	34.649.950.000	-	769.975.000	-	-	-	-	-	
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	6.187.902.739	6.187.902.739	-	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	(840.000)	438.771.038	35.857.856.038	-	
Số dư tại ngày 31/12/2017	34.649.950.000	-	769.975.000	-	(840.000)	-	31.12/2017	01/01/2017	
20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu							VND	VND	
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển hạ tầng Đô thị							14.789.950.000	14.789.950.000	
Nguyễn Thị Phương							4.293.890.000	4.293.890.000	
Nguyễn Thị Dung							1.870.100.000	1.870.100.000	
Nguyễn Thị Liên							1.791.860.000	1.791.860.000	
Các cổ đông khác							11.904.150.000	11.904.150.000	
Cộng							34.649.950.000	34.649.950.000	

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	34.649.950.000	34.649.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	34.649.950.000	34.649.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.464.995	3.464.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	84	84
- Cổ phiếu phổ thông	84	84
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

20.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	9.843.413.047	-	-	9.843.413.047
Cộng	9.843.413.047	-	-	9.843.413.047

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiểu sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

21. Nguồn kinh phí

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp (số âm)	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	200.000.000	200.000.000

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (USD)	15.736,45	4.422,94

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu	2.408.074.167	1.842.275.721
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	18.696.157.580	38.848.355.602
Doanh thu bán các thành phẩm	12.797.342.718	22.764.603.974
Doanh thu vận chuyển, cơ khí, xây lắp	8.863.135.758	6.364.516.924
Doanh thu cho thuê nhà xưởng		
Cộng	42.764.710.223	69.819.752.221
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	1.658.772.703	1.414.252.886
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14.297.283.191	29.399.568.577
Giá vốn hoạt động vận chuyển, cơ khí, xây lắp	12.541.378.585	22.309.292.797
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	1.732.437.273	1.422.940.423
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(302.071.126)	-
Cộng	29.927.800.626	54.546.054.683
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	469.285.831	95.912.898
Lãi dự thu tiền gửi	33.565.527	-
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	231.705	1.892.272
Cộng	503.083.063	97.805.170
4. Chi phí tài chính	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	167.288.929	239.389.811
Dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư	-	174.844.336
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con (*)	4.896.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	(4.281.183.134)	-
Chi phí tài chính khác	27.272.727	1.022.185
Cộng	809.378.522	415.256.332
(*) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HĐ-CNCP/CDHP ngày 03/04/2017 giữa Công ty CP Cầu Đuống và Công ty CP Vật liệu Cầu Đuống với giá trị chuyển nhượng là 1.224.000.000 đồng.		
5. Thu nhập khác	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	81.818.182	130.000.000
Thu từ bán phế liệu	7.075.000	64.545.461
Thu nhập từ công nợ không phải trả	162.333.432	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập từ tiền đặt cọc mua cổ phần	300.000.000	-
Các khoản khác	26.920.184	-
Cộng	578.146.798	194.545.461
6. Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	61.944.466
Chi phí trợ cấp thôi việc làm, giám định sức khỏe cho công nhân	36.691.200	119.316.625
Chi phí phạt chậm nộp tiền thuế đất	123.062.529	-
Chi phí khác	118.555.601	3.045.955
Cộng	278.309.330	184.307.046
7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.229.184.629	1.268.860.083
Chi phí vật liệu quản lý	59.353.850	28.000.365
Chi phí đồ dùng văn phòng	249.340.753	252.186.296
Chi phí khấu hao TSCĐ	249.883.804	281.727.145
Thuế, phí và lệ phí	3.917.872.850	4.277.749.117
Chi phí dự phòng	-	452.455.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.766.908	299.440.470
Chi phí bằng tiền khác	339.111.140	163.991.928
Cộng	6.162.513.934	7.024.411.343
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên	84.185.635	174.486.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	171.259.900
Chi phí bằng tiền khác	780.247.130	1.436.246.791
Cộng	864.432.765	1.781.993.291
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	384.397.832	-
Cộng	384.397.832	-
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.075.730.348	20.690.073.595
Chi phí nhân công	13.703.845.418	21.644.673.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.036.338.903	3.114.297.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.256.854.237	5.139.103.393
Chi phí khác bằng tiền	5.958.242.037	2.491.590.566
Cộng	36.799.806.607	53.079.738.860

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	43.845.940.084	70.112.102.852
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	43.845.940.084	70.110.210.580
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.892.272
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	37.658.037.345	63.952.022.695
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	37.534.974.816	63.828.119.595
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	123.062.529	123.903.100
Lỗi được chuyển từ các năm trước	(6.310.965.268)	(6.282.090.985)
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cầu Đuông theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.004.925.955	8.209.715.428
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	10.176.227.383	10.830.193.680
VIII. Những thông tin khác		
1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.		
2. Thông tin về các bên liên quan		
<i>Danh sách các bên liên quan</i>		
Bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Cầu Đuông Hải Phòng	Công ty con (đã chuyển nhượng trong năm 2017)	
Ông Nguyễn Hữu Minh	Giám đốc xí nghiệp cơ khí	
Ông Ngô Thành An	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi tạm ứng	13.820.990.744	21.363.751.851
Ông Nguyễn Hữu Minh	10.614.190.744	14.821.854.671
Ông Ngô Thành An	3.206.800.000	6.541.897.180
Thu tạm ứng	8.704.651.344	27.222.697.241
Ông Nguyễn Hữu Minh	8.219.651.344	20.341.370.967
Ông Ngô Thành An	485.000.000	6.881.326.274

Số dư với các bên liên quan

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản phải thu khách hàng	-	36.528.000
Công ty Cổ phần Cầu Đuống Hải Phòng	-	36.528.000
Các khoản phải thu khác	-	76.242.695
Công ty Cổ phần Cầu Đuống Hải Phòng	-	76.242.695
Các khoản phải trả khác	14.583.129.020	10.347.220.657
Ông Nguyễn Hữu Minh	8.443.818.893	8.452.491.090
Ông Ngô Thành An	6.139.310.127	1.894.729.567
Tạm ứng	6.189.529.083	1.073.189.683
Ông Nguyễn Hữu Minh	3.407.729.083	1.013.189.683
Ông Ngô Thành An	2.781.800.000	60.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương, thưởng	514.262.700	446.021.000
Cộng	514.262.700	446.021.000

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản vay	2.464.599.300	2.635.900.728
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.110.418.509	4.782.776.703
Nợ thuần	(645.819.209)	(2.146.875.975)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Vốn chủ sở hữu	45.701.269.085	39.513.366.346
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0	0

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.110.418.509	4.782.776.703
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.918.369.815	9.898.473.832
Các khoản đầu tư tài chính	5.083.440.367	4.033.899.744
Tổng cộng	26.112.228.691	18.715.150.279
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.464.599.300	2.635.900.728
Phải trả người bán và phải trả khác	16.966.831.627	14.073.482.147
Chi phí phải trả	96.000.942	132.022.600
Tổng cộng	19.527.431.869	16.841.405.475

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày đồng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	16.966.831.627	-	16.966.831.627
Chi phí phải trả	96.000.942	-	96.000.942
Các khoản vay	2.464.599.300	-	2.464.599.300

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	14.073.482.147	-	14.073.482.147
Chi phí phải trả	132.022.600	-	132.022.600
Các khoản vay	2.635.900.728	-	2.635.900.728

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.110.418.509	-	3.110.418.509
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.918.369.815	-	17.918.369.815
Các khoản đầu tư tài chính	5.083.440.367	-	5.083.440.367

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày... tháng... năm 200...



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Đức Dũng